

Đạo Sống Và Truyền Thống Của Dân Tộc Việt Nam

(Sóc Vui Vẻ – Nguyễn Đức Lập)

A- Đạo Sống của Dân Tộc Việt Nam:

Nhiều người vẫn cho rằng người Việt Nam chúng ta không có triết lý sống. Quan niệm này có thể đúng theo cái nhìn dưới lăng kính của người Tây phương, triết lý là một hệ thống lý luận, tư tưởng được viết thành văn, có chương, có mục. Nhưng, quan niệm này hoàn toàn sai lạc nếu nhìn vào lịch sử 4000 năm, nhìn vào những phong tục tập quán, những nề nếp của gia đình và xã hội của dân tộc.

Dân tộc Việt Nam không có một triết lý sống được viết thành văn, nhưng có một đạo sống, giá trị không thua bất cứ một triết lý sống nào. Nhờ đạo sống này mà dân tộc Việt đã gìn giữ và mở mang đất nước hơn suốt 4000 năm qua, đã gìn giữ được phong tục tập quán, đã xác định được tính đặc thù của dân tộc, hoàn toàn khác biệt với Hán tộc phương Bắc. Nhờ đạo sống này mà hơn một ngàn năm bị đô hộ bởi người Tàu, Việt tộc không bị mất tiếng nói.

Đạo sống của Việt tộc, có thể tóm tắt trong ba điều chính:

- *Ơn ông bà*
- *Nợ đất nước*
- *Nghĩa đồng bào*

I - Ơn ông bà:

Theo nghĩa hẹp, ông bà là người sinh ra cha mẹ ta. Một nghĩa nói rộng hơn, ông bà là những thế hệ tiền nhân, ông bà là những thế hệ tiền nhân trong một dòng họ. Rộng hơn hết, ông bà là tất cả những thế hệ tiền nhân, từ thế hệ lập quốc đến tận sau này của dân tộc. Việt tộc chúng ta vẫn tự hào là con Rồng cháu Tiên. Vậy thì Lạc Long Quân và Âu Cơ là ông tổ, bà tổ của dân tộc. Đất nước chúng

ta được khai sáng bởi Hùng Vương, vậy thì Hùng Vương là ông tổ chung cho cả nước.

Trứng rồng lại nở ra rồng

Liu điu lại nở ra dòng liu điu

Hay là

Trứng rồng lại nở ra rồng

Hạt thông lại nở cây thông rườm rà.

Bởi vì phát sinh ra từ con Rồng cháu Tiên, bởi vì có chung một ông tổ là Hùng Vương, nên trải qua 4000 năm, dân tộc chúng ta, đời nào, giai đoạn nào, cũng sản xuất ra những anh hùng, anh thư giữ gìn và mở mang bờ cõi. Ngay từ nhỏ, con trẻ Việt Nam, đã được dạy:

Có cha sinh mới có ta

Làm nên là bởi mẹ cha vun trồng.



Từ cha Lạc Long Quân, mẹ Âu cơ, từ quốc tổ Hùng Vương, những người con Việt tộc đã “làm nên”, đã để lại những sự nghiệp lớn. Sử sách đã lưu truyền lại danh tánh của biết bao ông bà lớp trước, như hai bà Trưng, bà Triệu, Ngô Vương Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu...

Trong lĩnh vực giáo dục văn chương, sử sách cũng đã lưu truyền lại tên tuổi của những ông bà Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm,

Nguyễn Trãi, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... Những tên tuổi này, ngày nay, chúng ta không thể nào kể cho hết, hoặc cho đủ được. Bên cạnh đó là những ông bà vô danh. Những tiền nhân này đã hiện diện, đã đóng góp công lao, trong tất cả mọi giai đoạn của đất nước, từ giai đoạn lập quốc, đến giai đoạn mở rộng đất nước tới tận mũi Cà Mau. Mỗi một tấc đất của nước Việt là máu là xương, của tiền nhân, chông chất từ hết thế hệ này đến thế hệ khác. Cứ nghĩ đến điều này, chúng ta sẽ thấy công ơn của ông bà đối với chúng ta vĩ đại như thế nào.

Đạo nhớ ơn ông bà của Việt tộc đã thể hiện qua tục thờ cúng ông bà, nếu ở trong một gia đình, và tục thờ thần ở các làng xã, ở các địa phương. Với tục thờ cúng này, người Việt đã nhớ ơn các anh hùng, anh thư, liệt nữ, nghĩa sĩ đã đóng góp công lao cho dân cho nước. Ở miền bắc không thôi, đã có trên 60 đền thờ hai bà Trưng và các tướng đã tham gia cuộc khởi nghĩa của hai bà. Điều này cho thấy rõ lòng nhớ ơn ông bà trở thành một đạo sống của dân tộc. Những nhân vật tạo dựng một làng, thành lập một địa phương cũng được thờ phượng như những Tiên Hiền, Kế Hiền, Hậu Hiền. Trong một gia đình đứa con được dạy:

*Cha sanh mẹ dưỡng
Đức cù lao lấy lượng mà đong
Thờ cha mẹ ở hết lòng
Ấy là đạo hiếu dạy trong luân thường.*

Vâng lời cha mẹ là hiếu, chăm nuôi kính trọng cha mẹ là hiếu. Nhưng trên hết cả, nối tiếp được ý chí cha mẹ, làm rạng danh cha mẹ, là cách báo hiếu cao nhất. Bởi vậy, để đền ơn ông bà, dân Việt đã gìn giữ đất nước do ông bà tạo dựng ra và tiếp nối ý chí mở mang đất nước cho thêm rộng của ông bà. Đền ơn ông bà như vậy tự ngàn xưa là một đạo sống của dân tộc.

II - Nợ đất nước:

Đất nước chúng ta thường được gọi là giang sơn hoa gấm, hay giang sơn gấm vóc. Đất nước chúng ta thường được gọi là tiền rừng bạc biển. Theo quan niệm tam tài của người xưa, trời, đất, và người gọi là ba ngôi và ba ngôi này có liên quan mật thiết với nhau. Con người đã thừa hưởng nguồn lợi từ trời và đất để được sinh tồn. Người xưa cũng có quan niệm “địa linh nhân kiệt”, nghĩa là đất linh thiêng sinh ra con người hào kiệt. Nợ đất nước chúng ta có hai chữ “đất” và “nước”.

Dân tộc chúng ta, tự ngàn xưa, sống bằng nông nghiệp. Và đã sống bằng nông nghiệp, trồng trọt, thu hoạch hoa lợi để mà sống, thì đất và nước là hai yếu tố căn bản, thiết yếu nhất để sống còn. Không có đất, không có nước, không thể có nền kinh tế nông nghiệp. Bởi vậy người Việt gọi quốc gia là đất nước, sau này, đã đơn giản đi, chỉ còn gọi là nước. Không có một nơi nào trên thế giới gọi quốc gia của họ là “đất nước” hay là “nước” hết. Đất và nước đã gắn liền và nuôi dưỡng dân tộc Việt kể từ thời lập quốc. Đất và nước đã sinh ra một dân tộc oai hùng theo quan niệm “địa linh, nhân kiệt”.

Người VN mang nợ đất nước, và biến lòng mang nợ này thành một đạo sống. Bởi mang nợ thì phải lo trả nợ thiêng liêng, lo gìn giữ, phải bảo vệ. Trên thế giới không có giống dân nào mang nợ đất nước như dân tộc Việt Nam. Nhiều giống dân có thờ thần đất, thần nước nhưng thờ để cho các vị thần này đừng nổi giận gây ra lụt lội, động đất, nạn tai, thờ như là một sự hối lộ chứ không phải mang nợ. Nhiều giống dân, nhất là các nước tân tiến, coi đất như là một điều kiện khai thác để phát triển kinh tế, không thờ, cũng không mang nợ. Đất nước như đã nói, còn có nghĩa là quốc gia, là lãnh thổ mình đang sống.

Mang nợ đất nước cũng là mang nợ quốc gia đã cứu mang mình, đã tạo ra những điều kiện cho mình sinh sống, đã lưu giữ xương cốt của biết bao thế hệ ông bà mình...

Mang nợ đất nước, khi đất nước bị xâm phạm, bị chiếm giữ, người Việt, qua bao thế hệ, đã gìn giữ, đã đánh đuổi quân xâm lược, lấy lại đất nước. Những cách trả nợ này, được gọi là lòng yêu nước và lòng yêu nước này đã có tự ngàn xưa đối với người Việt Nam. Bởi đó là một đạo sống.

III - Nghĩa đồng bào:

Trên thế giới, không có dân tộc nào gọi nhau là “đồng bào”. Đồng bào nghĩa là từ một bọc mà ra, hay từ cùng một bào thai mà ra. Đồng bào, như vậy, có nghĩa là anh em ruột thịt. “Đồng bào” có gốc tích từ nguồn gốc Rồng Tiên của người Việt Nam. Theo truyền thuyết, ông tổ Việt tộc là Lạc Long Quân, thuộc giống Rồng, bà tổ của Việt tộc là Âu Cơ, thuộc giống Tiên. Lạc Long Quân và Âu Cơ kết hôn với nhau, sinh ra một bọc, một trăm trứng, nở ra trăm con. Một hôm Lạc Long Quân bảo Âu Cơ:

- Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, Rồng ở dưới nước, Tiên ở trên núi, không thể sống đời với nhau được. Vậy 100 con ta chia làm hai. Thế là “50 trẻ đình ninh theo mẹ, 50 con ở lại cùng cha”. 50 con theo Lạc Long Quân về vùng có đất và nước, lập nên nước Việt, và người con đầu là Hùng Vương thứ nhất. 50 con theo Âu Cơ lên miền núi, lập thành các dân tộc miền thượng du.

Bây giờ với tinh thần khoa học, người ta sẽ cho truyền thuyết Rồng Tiên của người Việt là vô lý. Nhưng người Tàu cho rằng thủy tổ của họ gồm 3 người là Thiên Hoàng, Nhân Hoàng và Địa Hoàng, người Nhật vẫn tự hào họ là con cháu của Thái Dương Thần Nữ... cũng hoang đường vậy.

Rồng và Tiên trong truyền thuyết thủy tổ của Việt tộc phải được hiểu như là một biểu tượng.

Rồng tượng trưng cho sức mạnh, cho sự năng biến, năng hóa. Khi yếu thế dẫu mình nơi đáy vực, khi cần kết hợp với anh hùng hào kiệt thì bay là đà trên mặt đất cho thiên hạ thấy mình, khi cần tìm một phương hướng hoạt động thì nằm ở miệng vực, quan sát bốn bên, tìm hiểu tình hình thực tế, khi gặp thời cơ thì vươn mình bay lên trời cao. Ông tổ Lạc Long Quân của Việt tộc không phải là một con Rồng, là một người thật, có sức mạnh và có khả năng thích hợp với thời thế như rồng. Tiên tượng trưng cho sự đẹp đẽ, hiền dịu và khôn ngoan. Bà Âu Cơ của Việt tộc không phải là Tiên nhưng đẹp, hiền dịu và khôn ngoan như Tiên. Ông tổ, bà tổ chia tay nhau, không phải là phân ly vĩnh viễn, như quan niệm ly dị, ly hôn thời nay, mà chia tay nhau để hướng dẫn các con thành lập đất nước, những người con theo cha, thành lập nước Văn Lang ở vùng đồng bằng giữa hai con sông Hồng Hà và Thái Bình. Những người con theo mẹ, lập nên các bộ tộc thiểu số như Mường, Mán, Dao, Tày...

Trong lịch sử, mỗi khi đất nước bị xâm lăng, ở đồng bằng và ở núi non đã kết hợp lại để chống giặc, đuổi giặc. Từ truyền thuyết Rồng Tiên, Việt tộc đã coi nhau anh em từ cùng một bụng mẹ mà ra. Tự ngàn xưa người Việt đã cứu mang nhau, giúp đỡ nhau để chống chọi với thiên tai, địch họa. Sự cứu mang, giúp đỡ này biến thành một đạo sống của dân tộc.

Câu tục ngữ: “Đông có mây, Tây có tao” nói lên cái đạo sống đó. Cứ nhìn vào xã hội Việt Nam, chúng ta thấy đạo sống ấy ăn sâu vào lòng dân Việt. Một khi có lụt lội, có hỏa hoạn ở một địa phương nào, những người ở địa

phương khác, không cần đợi ai phải ra lệnh, đã tự động hô hào, kêu gọi nhau đóng góp kẻ ít người nhiều, đem đến cứu trợ cho người bị nạn. Mỗi khi nhà nào có biến cố quan trọng, như đám ma, đám cưới, gặp cảnh khó khăn, cả xóm bu lại giúp đỡ; làm hết mọi việc, coi như chính việc nhà của họ. Mỗi khi nhà nào có thú dữ hay ăn cướp tấn công, chỉ cần nghe tiếng mõ báo động nổi lên, hàng xóm vác khí giới ào đến tiếp cứu...

Tất cả những thói quen đó bắt đầu từ nghĩa đồng bào ăn sâu trong lòng mọi người. Chữ “Nghĩa” (viết theo chữ Hán) chiết tự gồm có chữ “ Mỹ ” là đẹp và chữ “Ngã ” là ta, có nghĩa là ta ăn ở làm sao cho đẹp đối với đồng bào mình.



IV – Kết luận:

Trưởng quá cố Huỳnh Văn Diệp có lần hỏi tôi:- Những bà già ở thôn quê, không biết chữ, không biết đọc sách, chưa từng đến trường, vậy mà thường xuyên khuyên con cháu là con làm như vậy không nên. Nhờ vào cái gì mà người phụ nữ thất học đó biết thế nào là nên, thế nào là không nên?

Giáo sư Trần Văn Quế, dạy trường sư phạm quốc gia ở Sài Gòn trước đây, vẫn luôn luôn nhắc nhở các giáo sinh:

- *Quý thầy, quý cô biết rằng hầu hết dân quê Việt Nam đều thất học, nhưng quý thầy*

quý cô đừng tưởng là họ thất giáo, tưởng như vậy thì lầm chết.

Thất học là không biết chữ, không có cơ hội cấp sách đến trường, còn thất giáo là sống không có đạo lý. Những người có học, có văn bằng mà sống không có đạo lý vẫn bị coi là thất giáo, dịch nôm na là mất dạy. Người Việt dùng hai chữ “mất dạy” để mắng một người nào là nặng lắm.

Câu hỏi của trưởng quá cố Huỳnh Văn Diệp, những lời dạy dỗ của giáo sư Trần Văn Quế đã khẳng định cho chúng ta rằng những đạo sống của dân tộc đã ăn sâu vào lòng mọi người Việt Nam, ăn sâu mà không cần triết lý viết thành văn bản. Nhờ vào những đạo sống ấy, mà người Việt, cho dù là thất học, vẫn biết sống như thế nào cho hợp với đạo lý, sẵn sàng hy sinh thân mình để đáp lại ơn ông bà, nợ đất nước, nghĩa đồng bào. Hỏi rằng tổ tiên chúng ta ngày xưa, tại sao không những điều này thành sách vở để lưu truyền cho hậu thế. Chúng ta bị 1000 năm Bắc thuộc. Trong thời gian này, người Tàu đã tìm đủ mọi cách để đồng hóa dân tộc chúng ta, tìm cách để hủy diệt văn hóa chúng ta.

Người Việt phải dấu cái đạo sống của mình trong những câu ca dao, những chuyện cổ tích, để truyền miệng từ người này đến người khác. Nhờ vậy mà đạo sống mới không mất, đạo sống mới ăn sâu trong lòng mọi người, kể cả những người không biết chữ.

Các bạn hướng đạo, trước khi là hướng đạo sinh, chúng ta là người Việt Nam. Chúng ta là hậu duệ của cha rồng mẹ tiên, chúng ta là hậu duệ của tổ Hùng Vương. Dòng máu Việt luôn luôn lưu trong huyết quản của chúng ta. Vậy thì, hơn ai hết, chúng ta phải hiểu rõ đạo sống của dân tộc và gìn giữ cái đạo sống này để lưu truyền cho những thế hệ kế tiếp. Thật là có lỗi với tiền nhân, với đất nước, với đồng bào nếu chúng ta đánh mất đạo sống của dân

tộc, để rồi các thế hệ kế tiếp không biết đạo sống này ra sao.

B- Truyền Thống Của Dân Tộc Việt Nam:

Dân tộc nào cũng có những truyền thống riêng của dân tộc đó. Chính những truyền thống đã phân biệt dân tộc này và dân tộc khác. Người Việt Nam đã lập quốc trên 4000 năm, có một nền văn hóa cao, lâu đời, cho nên cũng có những truyền thống lâu đời. Truyền thống là việc làm, hay tinh thần lập đi lập lại truyền đến nhiều đời vẫn không dứt.

I – Truyền thống yêu nước:

Lịch sử Việt Nam là một lịch sử chiến tranh triền miên. Về địa lý, Việt tộc ngày xưa là một vùng đất rộng lớn nằm từ phía nam núi Ngũ Lĩnh, sông Dương Tử xuống tới tận bình nguyên sông Hồng Hà và sông Thái Bình, tức là hơn nửa nước Tàu bây giờ. Đây là thời kỳ rất bộ tộc Việt sống chung với nhau, mà sử sách gọi là Bách Việt. Dân Bách Việt sống bằng nghề nông. Người Bách Việt được gọi là Việt tộc phương nam, sống hiền hòa, khác với Hán tộc phương bắc, sống trên lưng ngựa, hiếu chiến. Dần dần, Bách Việt bị Hán tộc thôn tính, chỉ còn sót lại Việt tộc ở bình nguyên sông Hồng. Dĩ nhiên, Hán tộc không ngừng tham vọng của họ ở đó. Họ muốn diệt luôn dòng Việt cuối cùng này. Việt tộc vừa phải chiến đấu để giữ lại vùng đất đứng chân cuối cùng, vừa phải mở mang cho vùng đất rộng thêm, đáp ứng với sự gia tăng của dân số. Vì đó là lịch sử Việt Nam, là lịch sử chiến tranh.

Từ ý niệm giữ lấy vùng đất cuối cùng để bảo tồn nòi giống, người Việt rất yêu đất nước. Tinh thần yêu nước đã được nhìn thấy qua biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa dưới 1000 năm Bắc thuộc. Từ hai bà Trưng, bà Triệu, đến Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, xuống tới Ngô Vương Quyền, tất cả các

cuộc khởi nghĩa đều phát sinh từ lòng yêu nước.

Cuộc khởi nghĩa của Bình Định Vương Lê Lợi, hàng trăm, có thể nói là hàng ngàn cuộc khởi nghĩa thời Pháp thuộc, phần lớn đều phát xuất từ lòng yêu nước. Câu “*giặc tới nhà đàn bà phải đánh*”, nói lên lòng yêu nước thâm sâu này.

Ngày nay, những người cộng sản kiêu hãnh cho rằng ngày trước, người Việt Nam chỉ biết trung thành với vua, chứ không biết yêu nước, chủ nghĩa yêu nước chỉ có tại Việt Nam kể từ khi có đảng cộng sản. Đây là một quan niệm hết sức sai lầm.

Trước hết, yêu nước, đối với người Việt Nam không phải là một chủ nghĩa, mà là một truyền thống ngàn đời. Thứ hai, người Việt Nam đánh giặc vì muốn gìn giữ đất nước, muốn mở mang lãnh thổ, chứ không phải vì muốn bảo vệ ngai vàng của một ông vua.

Bà Trưng, bà Triệu hay Lê Lợi không có một ông vua nào để trung thành hết. Tinh thần này thấy rõ trong bài hịch kêu gọi đánh Tây của ông tú tài Nguyễn Đình Chiểu:

“Bớ các làng ơi,

*Chớ thấy chín tầng hòa nghị mà tám lòng
dịch khái nữ phiê pha;*

*Chớ rằng ba tỉnh trọn vong mà cái việc cứu
thù đành gạt bỏ”*

Vua Tự Đức đã hòa với Pháp rồi, mà cụ Đồ Chiểu còn kêu dân đánh giặc, thì rõ ràng đâu có phải vì trung thành với một ông vua. Vì yêu nước nên tất cả toàn dân, từ đồng bằng lên tới thượng du đã hăng hái tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên do các vua quan nhà Trần lãnh đạo.

Mỗi làng thành ra một pháo đài. Tài sản ai mà không quý, thóc lúa hoa lợi, ai mà không quý, vậy mà người Việt Nam thời đó đã đốt

bỏ hết, tạo ra cảnh vườn không nhà trống, rồi trốn vào rừng, mỗi khi giặc dữ đi qua. Nguyên trong ba cuộc xâm lăng của nhà Nguyên chỉ có hai làng đầu giặc thôi. Như vậy mới biết lòng yêu nước của Việt tộc cao cả tới cỡ nào. Yêu nước, đối với người Việt Nam là truyền thống, cho nên tất cả các cuộc xâm lăng đều bị chặn đứng, hoặc đánh tan. Cứ nhìn các nước xung quanh Trung Hoa trước kia thì biết. Nào là Đại Liêu, Tây Hạ, Đại Lý, Bắc Địch vv... bây giờ có nước nào còn đâu, chỉ còn một mảnh đất con con hình cong chữ S nằm bên nằm bên ven Thái Bình Dương, là Việt Nam. Nếu không có truyền thống yêu nước, người Việt Nam đã không giữ như vậy.

II- Truyền thống bất khuất:

Bất khuất là không chịu khuất phục. Hồi thời nhà Triệu, nước ta là Nam Việt. Nhà Hán cử Lục Giả qua dụ hàng, khi về lại triều đình, Lục Giả đã đưa ra nhận xét:

Giống dân Việt ấy không thể khuất phục được.

Tinh thần bất khuất của dân Việt Nam được nhìn thấy qua câu của Bà Triệu: “ *Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp làn sóng dữ, chém cá tròng kình ở bể đông, quét sạch cối bờ, cứu muôn dân ra khỏi cơn đẫm đuối, chớ không bắt chước người đời, cúi đầu khom lưng làm tì thiếp người ta.*”

Tinh thần bất khuất cũng được nhìn thấy qua câu tuyên bố của Lê Lợi, Bình Định Vương: “ *Làm trai sinh ở trên đời, cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao chịu bo bo làm đầy tớ người.*”

Tinh thần bất khuất của người Việt còn thấy ở khắp nhân gian qua việc vạt áo cài luôn bên phía trái, gọi là tả nhậm, ngược lại với người Tàu vạt áo cài bên phía phải, gọi là hữu nhậm. Người Việt Nam phát biểu vòng

ngũ hành theo chiều nghịch, theo lẽ tương khắc (kim, mộc, thổ, thủy, hỏa), người Tàu phát biểu theo chiều thuận, theo lẽ tương sinh (kim, thủy, mộc, hỏa, thổ). Trong triết lý cao siêu nhất của đông phương là dịch lý, người Việt lấy quẻ Khôn (đất) làm quẻ chính, trong khi người Tàu lấy quẻ Càn (trời) làm quẻ chính... Tinh thần bất khuất đó cũng ăn sâu vào lòng mỗi người dân Việt, để trở thành truyền thống muôn đời. Bởi vậy, khi người Việt bị các giống dân khác đô hộ, nếu mình yếu thế thì tinh thần bất khuất biểu lộ bằng lời nói, bằng sự châm chọc, bằng những mẫu chuyện tiểu lâm. Đến khi mình mạnh thì vùng lên giết giặc...

III- Truyền thống tự chủ:

Tự chủ là tự dân tộc mình làm chủ đất nước của mình. Tinh thần tự chủ của Việt tộc biểu lộ qua bài thơ của Lý Thường Kiệt đời nhà Lý:

*Nam quốc sơn hà Nam Đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Được dịch:

*Nước Nam vốn thuộc vua Nam ở
Rành rành định phận bởi sách trời
Cớ sao lũ giặc bay xâm phạm
Lũ bay rồi chết hết cho coi.*

Trong bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi, tinh thần tự chủ cũng được nhắc lại trong đoạn mở đầu:

*Như nước Việt ta thuở trước
Vốn xưng văn hiến đã lâu
Sơn hà cương vực đã chia
Phong tục bắc nam cũng khác
Từ Đinh Lê Lý Trần độc lập
Cùng Hán Đường Tống Nguyên hùng cứ
một phương
Dẫu cường nhược có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có*

Tinh thần tự chủ lên cao độ trong bài hịch đánh quân Thanh của Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ:

*Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để răng đen
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn
Đánh cho nó sở tri Nam quốc anh*

hùng

duy hữu

chủ

Tinh thần tự chủ của Việt tộc cao đến như vậy. Nhờ vào tinh thần này, người Việt trên đất Việt ngày nay còn giữ được tiếng nói, trong khi các giống Việt khác trong dòng Bách Việt, như Điền Việt ở Vân Nam, Mân Việt ở Phúc Kiến, Việt Đông ở Thượng Hải, Đông Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây, đều mất hết tiếng nói. Đọc lịch sử, chúng ta thấy có rất nhiều giai đoạn nước Việt phải xưng thần, phải triều cống, phải nhận sắc phong của nước Tàu. Đây không phải là sự mất tự chủ, mà là một phương cách ngoại giao khéo léo để giữ nước. Trong các giai đoạn đó, người Việt vẫn làm chủ nước Việt, chớ không để mất nền tự chủ. Tinh thần tự chủ, truyền từ đời nọ đến đời kia, trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. Ba truyền thống yêu nước, bất khuất và tự chủ có liên hệ tương quan với nhau, xen kẽ nhau, không có rời, đúc kết lại như là một ý chí sắc đá của dân tộc, nhờ vậy mà dân tộc, nhờ vậy mà đất nước chúng ta còn hoài.

IV- Truyền thống hiếu học:

Một bà mẹ Việt Nam đã khuyên con:

“ Con ơi, nghe lấy lời này

Muốn khôn thì phải tìm thầy học

khôn

Sao cho nghĩa trả ơn đền

Để yên việc nước kẻo phiền mẹ cha

Làm trai vì nước quên nhà

Nước kia có vẹn thì nhà mới yên

Nhớ câu tạo thế anh hùng

Văn minh hai chữ độ cùng năm châu

Lòng mẹ luống những âu sầu

Sầu vì một nỗi bấy lâu ngu hèn

Mẹ có tham, mẹ chẳng tham tiền

Tham vì một nỗi đua chen với đời

Khuyên con có bấy nhiêu lời...”

Dân tộc Việt Nam có một tinh thần hiếu học rất cao. Và, bài ca dao trên đây đã cho thấy tinh thần hiếu học và mục đích của sự học. Muốn khôn thì phải học và học để phục vụ đất nước. Việt Nam cho tới cuối thời Pháp thuộc vẫn theo chế độ quân chủ, nhưng việc tuyển chọn những người tài năng, đạo đức để ra làm việc nước, hoàn toàn theo tinh thần dân chủ. Kể từ thời nhà Trần, bắt đầu có tổ chức những khoa thi. Từ những khoa thi này, mọi người dân đều có cơ hội tham gia việc nước, miễn là có đủ tư cách và đức độ để cho làng xã chứng nhận cho đi thi và đủ tài năng để thi đậu. Con đường thi cử không phải là con đường duy nhất để cho người dân tiến thân, ra giúp nước, cứu đời, nhưng là một con đường rất quan trọng. Xã hội Việt Nam không có giai cấp, chỉ có bậc thang giá trị. Trong bậc thang giá trị này, người có học được xếp hàng đầu; Sĩ, Nông, Công, Thương.

Trong tổ chức làng xã, người có học được nhiều quyền lợi ưu tiên như được miễn tạp dịch có tính cách lao động, được tham dự vào ban tế lễ, tệ nhất cũng là lễ sinh hay còn gọi là học trò lễ... Người có học mà thi đậu, được cờ quạt, võng lọng, chiêng trống đón rước về làng, không những tự bản thân được vinh dự, mà còn đem vinh dự về cho ông bà, cha mẹ, và cả cho họ hàng làng nước. Đó là những lý do tạo nên tinh thần hiếu học cho con người Việt Nam. Hiếu học không phải chỉ để được vinh thân phì gia. Hiếu học là để có cơ hội tham gia vào việc nước. Người có học được gọi là Sĩ. Chữ Sĩ (viết theo Hán tự) được diễn tả như một người đứng bằng chân

trên mặt đất, đầu đội trời, dang rộng hai tay, gánh vác việc nước, việc đời. Học, thi đậu, làm quan hay không làm quan, mà không giúp được gì cho nước thì chưa đạt được mục đích của sự học. “Làm trai vì nước quên nhà, nước kia có vẹn thì nhà mới yên.” Bà mẹ Việt Nam, thấm nhuần đạo sống của dân tộc Việt Nam, đã dạy cho con như vậy.

Tinh thần hiếu học của người Việt Nam đã biến thành truyền thống. Và truyền thống này vẫn còn tiếp nối ở trong nước, cũng như tại hải ngoại. Mặc dù thiếu thốn phương tiện, trẻ em, thanh niên Việt Nam, phần lớn đều ham học. Các bậc cha mẹ vẫn muốn cho con học hành đàng hoàng. Có nhiều cha mẹ không xấu hổ vì nghèo, mà xấu hổ vì con cái học hành thua kém con cái cho người khác. Chỉ tiếc rằng chế độ cộng sản không tạo đủ những điều kiện để thỏa mãn tinh thần hiếu học cho tầng lớp trẻ và nhất là không tạo được điều kiện để cho những người có học góp phần xây dựng xã hội một cách xứng đáng.

Ở hải ngoại, con số sinh viên, học sinh tốt nghiệp hàng năm vẫn là niềm tự hào của các cộng đồng người Việt. Học sinh Việt Nam chẳng những học giỏi mà còn lễ độ với giáo chức, giữ trật tự trong lớp học. Truyền thống hiếu học còn được giữ tới ngày nay. Vấn đề còn lại là học để làm gì, tức là mục đích của sự học.

V- Tạm kết luận:

Truyền thống của Việt tộc còn nhiều, chứ không phải chỉ có bấy nhiêu. Nhưng, trong phạm vi ngắn ngủi của khóa học, chúng ta chỉ tạm tìm hiểu chừng đó. Chúng ta thấy rằng, những truyền thống tạm tìm hiểu đó có tầm quan trọng đối với người Việt Nam như thế nào. Những truyền thống này là những yếu tố căn bản của nền văn hóa Việt Nam.

“Mất nước chưa phải là mất. Mất văn hóa mới là thật mất”. Một nhà tư tưởng Âu châu đã nói như vậy. Trong một cuộc tương tranh giữa hai dân tộc, dân tộc nào có văn hóa cao, dân tộc đó sẽ thắng. Người Việt đã không bị đồng hóa bởi người Tàu, người Pháp, vẫn còn nói tiếng Việt, vẫn giữ vững đất nước trước các tham vọng của ngoại bang. Điều này đã nói lên rằng nền văn hóa dân tộc, tạo dựng trên đạo sống và các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, có một giá trị tuyệt vời.

